**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973 QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013 là **55.010.240.000 đồng** *(năm mươi lăm tỷ, mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn)*.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

**3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

* Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
* Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
* Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thuỷ lợi;
* Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
* Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
* Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
* Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp (“Thông tư 179”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp (“Thông tư 180”) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc *“Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”* và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

**14. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Tiền mặt tại quỹ | 424.694.349 |  | 188.820.568 |
| Tiền gửi ngân hàng | 31.808.773.610 |  | 9.270.510.655 |
| **Tổng** | **32.233.467.959** |  | **9.459.331.223** |

**(\*) Chi tiết ngân hàng**

**31/12/2014 01/01/2014**

**USD Đồng USD Đồng**

**Tiền gởi Việt nam đồng 31.797.540.955 9.258.506.502**

NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hải Vân 31.537.462.159 9.247.938.099

NH TMCP Quân đội – CN Đà Nẵng 0 6.846.820

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng 2.679.710 2.788.336

NH TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng 0 933.247

Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương 257.399.086 0

**Tiền gởi ngoại tệ ( USD ) 397,51 8.495.782 424,17 8.943.624**

NH Đầu tư và phát triển Hải Vân 110,54 2.362.516 124,00 2.614.540

NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng 286,97 6.133.266 300,17 6.329.084

**Tiền gởi ngoại tệ ( EURO ) 105,63 2.736.873 105,51 3.060.529**

NH Đầu tư và phát triển Hải Vân 105,63 2.736.873 105,51 3.060.529 **Tổng: 31.808.773.610 9.270.510.655**

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung ( tiền đền bù ) | 147.306.000 |  | 147.306.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 105.384.924 |  | 1.733.815 |
| Phải thu bảo hiểm của công nhân viên | 37.199.736 |  | 40.425.826 |
| Phải thu lãi tiền gởi có kỳ hạn NH ĐT&PT Hải Vân | 9.972.603 |  | 112.666.666 |
| Phải thu kinh phí công đoàn | 46.163.835 |  |  |
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam | 37.641.143 |  | 19.526.540 |
| Phải thu khác cá nhân | 329.046.197 |  | 355.999.794 |
| **Tổng** | **712.714.438** |  | **677.658.641** |
|  |  |  |  |

**4. Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 32.466.840.888 |  | 15.758.648.836 |
| Công cụ, dụng cụ | 247.523.573 |  | 69.452.607 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.483.861.517 |  | 2.840.570.472 |
| Thành phẩm | 1.136.178.219 |  | 1.190.595.903 |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **43.334.404.197** |  | **19.859.267.818** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (636.148.819) |  | (314.421.981) |
| **Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho** | **42.698.255.378** |  | **19.544.845.837** |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHOẢN MỤC** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2014** | **16.517.297.723** | **46.242.691.683** | **5.599.661.507** | **1.101.921.510** | **69.461.572.423** |
| Tăng do mua sắm |  | 2.772.735.087 | 1.233.818.182 |  | **4.006.553.269** |
| Tăng do XDCB hoàn thành | 2.894.469.936 |  |  |  | **2.894.469.936** |
| Giảm do thanh lý |  | 163.651.653 | 865.262.336 |  | **1.028.913.989** |
| **Tại ngày 31/12/2014** | **19.411.767.659** | **48.851.775.117** | **5.968.217.353** | **1.101.921.510** | **75.333.681.639** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2014** | **12.113.609.305** | **38.376.068.090** | **1.679.532.044** | **1.032.707.906** | **53.201.917.345** |
| Khấu hao trong kỳ | 334.231.341 | 1.079.202.921 | 420.675.456 | 15.899.209 | 1.850.008.927 |
| Giảm do thanh lý |  | 163.651.653 | 263.520.333 |  | 427.171.986 |
| Chuyển sang CCDC |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2014** | **12.447.840.646** | **39.291.619.358** | **1.836.687.167** | **1.048.607.115** | **54.624.754.286** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2014** | **4.403.688.418** | **7.866.623.593** | **3.920.129.463** | **69.213.604** | **16.259.655.078** |
| **Tại ngày 31/12/2014** | **6.963.927.013** | **9.560.155.759** | **4.131.530.186** | **53.314.395** | **20.708.927.353** |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **KHOẢN MỤC** | **Phần mềm  máy tính** | **Quyền sử dụng đất** | **Tổng cộng** |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2014** | **86.656.000** | **2.176.216.798** | **2.262.872.798** |
| Tăng do mua sắm |  |  |  |
| Chuyển sang CCDC |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2014** | **86.656.000** | **2.176.216.798** | **2.262.872.798** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2014** | **50.846.334** |  | **50.846.334** |
| Khấu hao trong kỳ | 10.832.000 |  | 10.832.000 |
| Chuyển sang CCDC |  |  |  |
| **Tại ngày 31/12/2014** | **61.678.334** |  | **61.678.334** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2014** | **35.809.666** | **2.176.216.798** | **2.212.026.464** |
| **Tại ngày 31/12/2014** | **24.977.666** | **2.176.216.798** | **2.201.194.464** |

**13. Đầu tư dài hạn khác**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **31/12/2014** |  |  | **01/01/2014** |
| **Số CP** | **Đồng** | **Số CP** | **Giá trị (đ)** |
| Công ty Cổ phần ĐT&PT điện Sông Ba | 262.500 | 2.500.000.000 |  | 262.500 | 2.500.000.000 |
| **Tổng** | 262.500 | **2.500.000.000** |  | 262.500 | **2.500.000.000** |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
|  | **Đồng** | **Đồng** |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.050.405.925 |  | 1.050.937.375 |
| **Tổng** | **1.050.405.925** |  | **1.050.937.375** |

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
|  | **Đồng** | **Đồng** |
| Vay ngắn hạn | **57.734.059.403** |  | **58.878.938.791** |
| *Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân* | *57.734.059.403* |  | *58.878.938.791* |
| **Tổng** | **57.734.059.403** |  | **58.878.938.791** |

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2014 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2012/HĐHM ngày 09/4/2014.

*Đơn vị tính: đ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số khế ước** | **Kỳ hạn (tháng)** | **Lãi suất (%/năm)** | **Ngày giải ngân** | **Ngày đáo hạn** | **Số dư** |
| 56082000254914 | 6 | 8,00% | 20/8/2014 | 24/2/2015 | 8.333.869.057 |
| 56082000254932 | 6 | 8,00% | 20/8/2014 | 24/2/2015 | 683.535.405 |
| 56082000255919 | 6 | 8,00% | 28/8/2014 | 27/2/2015 | 2.323.639.108 |
| 56082000258095 | 6 | 8,00% | 16/9/2014 | 16/3/2015 | 5.728.703.489 |
| 56082000258387 | 6 | 8,00% | 16/9/2014 | 16/3/2015 | 808.855.868 |
| 56082000259140 | 6 | 8,00% | 22/9/2014 | 22/3/2015 | 2.157.557.151 |
| 56082000259511 | 6 | 8,00% | 24/9/2014 | 23/3/2015 | 312.235.550 |
| 56082000260106 | 6 | 8,00% | 29/9/2014 | 30/3/2015 | 3.122.208.540 |
| 56082000260823 | 6 | 8,00% | 1/10/2014 | 1/4/2015 | 1.722.391.672 |
| 56082000262421 | 6 | 8,00% | 14/10/2014 | 14/4/2015 | 359.237.750 |
| 56082000262865 | 6 | 8,00% | 16/10/2014 | 16/4/2015 | 3.020.831.550 |
| 56082000262917 | 6 | 8,00% | 16/10/2014 | 16/4/2015 | 3.666.114.760 |
| 56082000264490 | 6 | 7,00% | 29/10/2014 | 29/4/2015 | 2.466.576.730 |
| 56082000265420 | 6 | 7,00% | 6/11/2014 | 6/5/2015 | 161.033.400 |
| 56082000265794 | 6 | 6,90% | 7/11/2014 | 6/5/2015 | 489.099.600 |
| 56082000266177 | 6 | 6,80% | 11/11/2014 | 11/5/2015 | 571.268.255 |
| 56082000267347 | 6 | 6,80% | 18/11/2014 | 18/5/2015 | 1.763.221.351 |
| 56082000267125 | 6 | 6,80% | 17/11/2014 | 18/5/2015 | 730.458.514 |
| 56082000267596 | 6 | 6,80% | 19/11/2014 | 19/5/2015 | 303.284.659 |
| 56082000267903 | 6 | 6,80% | 21/11/2014 | 21/5/2015 | 3.051.974.903 |
| 56082000269228 | 6 | 6,80% | 28/11/2014 | 28/5/2015 | 2.631.348.870 |
| 56082000269918 | 6 | 6,80% | 4/12/2014 | 4/6/2015 | 1.110.325.155 |
| 56082000270424 | 6 | 6,80% | 9/12/2014 | 9/6/2015 | 1.048.341.387 |
| 56082000271375 | 6 | 6,80% | 16/12/2014 | 16/6/2015 | 1.055.303.393 |
| 56082000271621 | 6 | 6,80% | 17/12/2014 | 17/6/2015 | 622.184.175 |
| 56082000271533 | 6 | 6,80% | 17/12/2014 | 17/6/2015 | 1.995.608.699 |
| 56082000272642 | 6 | 6,80% | 24/12/3014 | 24/6/2015 | 1.958.820.846 |
| 56082000272721 | 6 | 6,80% | 25/12/2014 | 25/6/2015 | 2.616.933.159 |
| 56082000274189 | 6 | 6,80% | 31/12/2014 | 30/6/2015 | 2.919.096.407 |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |  | **57.734.059.403** |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.201.365.520 |  | 2.447.646.786 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 652.498.268 |  | 2.725.578.550 |
| **Tổng** | **1.853.863.788** |  | **5.173.225.336** |

**17. Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Chi phí trích trước cho các công trình | 401.620.150 |  | 330.822.109 |
| Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả | 79.511.478 |  | 112.871.362 |
| **Tổng** | **481.131.628** |  | **443.693.471** |

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Đà Nẵng – Quận 3 |  |  | 198.816.721 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Quan Nam – Thủy Tú |  |  | 124.148.326 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT An Phước & nhánh rẽ |  |  | 113.672.020 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Mạo Khê – Hải Dương |  |  | 377.598.100 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Sơn Hà – Dốc Sỏi |  |  | 716.304.201 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Nhơn Hội & Phước Sơn |  |  | 311.924.515 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Pleiku-Mỹ Phước-C Bông | 1.210.595.612 |  | 1.270.598.478 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Hòn La, Mang Giang |  |  | 380.104.982 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Trạm Đak Lấp |  |  | 87.372.695 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT ĐZ Tà Rụt & Nhánh rẽ |  |  | 343.033.396 |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Nhà Bè – An Nghĩa | 165.384.132 |  |  |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Vĩnh Sơn – Phù Mỹ | 208.424.157 |  |  |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT TBA 220KV Kon Tum | 407.247.227 |  |  |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT TBA 220KV Tháp Chàm | 345.496.725 |  |  |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT TBA 110KV Nhơn Tân | 164.690.988 |  |  |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Phan Thiết – Phú Mỹ 2 | 1.038.236.872 |  |  |
| Dự phòng chí phí bảo hành CT Cầu Bông – Đức Hòa | 632.768.772 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Long Phú – Ô Môn | 59.918.925 |  |  |
| Dự phòng chí phí BH xây lắp ĐZ Vĩnh Tân – Phan Thiết | 14.222.242 |  |  |
| **Tổng:** | **4.246.985.652** |  | **3.923.573.434** |

**19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Ban QLDA các công trình điện Miền Trung | 246.623.856 |  | 246.623.856 |
| Cty CP tư vấn và xây dựng điện VNECO ( Tạm giữ Vtư A cấp thừa ĐZ Buôn Tua Shar – Đak Nông ) | 17.862.000 |  | 17.862.000 |
| Kinh phí công đoàn |  |  | 113.363.677 |
| Trần Tấn Hải | 6.303.330 |  |  |
| Bảo hiểm xã hội |  |  |  |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 30.263.594 |  | 35.409.260 |
| Công ty CP chứng khoán Tràng An | 3.180.582 |  | 1.170.843 |
| Bảo hiểm y tế |  |  |  |
| **Tổng** | **304.233.362** |  | **414.429.636** |

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: Đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Vốn đầu tư  của CSH** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Vốn khác  của CSH** | **Cổ phiếu quỹ** | **Quỹ khác thuộc vốn CSH** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Lợi nhuận  chưa phân phối** | **Tổng** |
| **Số dư đầu kỳ (1/1/2014)** | **55.010.240.000** | **10.127.562.000** | **4.846.605.562** | **(6.168.057.201)** | **92.706.607** | **3.351.353.718** | **5.749.391.648** | **10.687.932.882** | **83.697.735.216** |
| Tăng vốn trong kỳ | 0 | 0 | 2.854.469.936 | 0 | 0 | 522.257.651 | 1.194.925.504 | 0 | **4.571.653.091** |
| Lãi trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 7.977.096.993 | **7.977.096.993** |
| PPLN trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 10.442.955.284 | **10.442.955.284** |
| Giảm vốn trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 0 | 2.854.469.936 | 0 | **2.854.469.936** |
| Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Số dư cuối kỳ (31/12/2014)** | **55.010.240.000** | **10.127.562.000** | **7.701.075.498** | **(6.168.057.201)** | **92.706.607** | **3.873.611.369** | **4.089.847.216** | **8.222.074.591** | **82.949.060.080** |

(\*) Chi tiết tăng

(\*\*) Chi tiết giảm

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| Vốn góp của các cổ đông | 55.010.240.000 |  | 55.010.240.000 |
| **Tổng** | **55.010.240.000** |  | **55.010.240.000** |

**đ. Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
| **Đồng** | **Đồng** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.501.024 |  | 5.501.024 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.501.024 |  | 5.501.024 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.501.024 |  | 5.501.024 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 |  | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 553.547 |  | 553.547 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 553.547 |  | 553.547 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 |  | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.947.477 |  | 4.947.477 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.947.477 |  | 4.947.477 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 |  | 0 |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31/12/2014** |  | **01/01/2014** |
|  | **Đồng** | **Đồng** |
| Quỹ đầu tư phát triển | 4.089.847.216 |  | 5.749.391.648 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.873.611.369 |  | 3.351.353.718 |

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:***

* Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
* Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2014** | **Quý IV năm 2013** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Doanh thu bán hàng | 80.101.040.457 | 76.133.958.284 | 212.951.236.864 | 250.848.538.369 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 4.868.447.683 | 1.921.726.772 | 5.670.902.962 | 16.498.501.170 |
| **Tổng** | **84.969.488.140** | **78.055.685.056** | **220.931.755.638** | **267.347.039.539** |

**28. Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2014** | **Quý IV năm 2013** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 73.748.673.767 | 67.172.135.474 | 189.956.846.848 | 225.752.242.797 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 2.617.857.813 | 1.101.513.166 | 5.088.873.057 | 16.285.782.930 |
| **Tổng** | **76.366.531.580** | **68.273.648.640** | **195.045.719.905** | **242.038.025.727** |

**29. Doanh thu tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2014** | **Quý IV năm 2013** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 14.644.007 | 116.914.316 | 330.278.649 | 465.652.295 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia |  | 125.000.000 | 262.500.000 | 125.000.000 |
| Hoàn nhập đầu tư chứng khoán |  | 421.250.000 |  | 421.250.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.869.265 | 232.463.599 | 22.423.294 | 316.251.910 |
| **Tổng** | **16.513.272** | **895.627.915** | **615.201.943** | **1.328.154.205** |

**30. Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2014** | **Quý IV năm 2013** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
| **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Lãi tiền vay | 838.405.780 | 1.178.414.895 | 3.333.119.456 | 4.187.846.204 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 47.144.283 | 27.293.332 | 295.840.664 | 205.153.209 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |  |  | (478.750.000) | (300.000.000) |
| **Tổng** | **1.002.858.280** | **1.205.708.227** | **3.150.210.120** | **4.092.999.413** |

**31. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Quý IV năm 2014** | **Quý IV năm 2013** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay** | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước** |
|  | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** | **Đồng** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.946.033.196 | 6.458.290.288 | 10.156.953.175 | 14.266.654.218 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 3.790.408 | 763.382.339 | (248.515.983) | 820.839.451 |
| *- Các khoản tiền truy thuế,phạt* | *1.750.000* | *982.375.069* | *8.771.950* | *985.461.214* |
| *- Phụ cấp HĐQT, BKS không tham gia điều hành SXKD* |  | *6.000.000* |  | *34.500.000* |
| -Cổ tức lợi nhuận được chia |  | (125.000.000) | (262.500.000) | (125.000.000) |
| -Các khoản điều chỉnh khác |  |  |  | 26.000.000 |
| -Xử lý công nợ không có hồ sơ | 35.691 |  | 44.487 |  |
| -Trích lương không thuộc nguồn |  |  | 3.158.750 |  |
| -C/lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.004.717 | (99.992.730) | 2.008.830 | (100.121.763) |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 2.949.823.604 | 7.221.672.627 | 9.908.437.192 | 15.087.493.669 |
| **Chi phí thuế thu nhập D/nghiệp** | **648.961.193** | **1.805.418.157** | **2.179.856.182** | **10.494.780.800** |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Vneco.SSM (Ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

*Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2015*

**Người lập biểu** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

**Nguyễn Tất Ánh** **Hồ Thái Hòa**